

Số: 833 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2021

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Công ty Mẹ 06 tháng năm 2021
đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ 06 tháng năm 2021 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 21/8/2021, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đức Thủy

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng Ông Lê Mạnh Cường Ông Đỗ Quốc Hoan Ông Lưu Đức Hoàng Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà Ông Bùi Hữu Việt Cường Ông Phạm Văn Tiến Bà Hồ Thị Oanh	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bầu ngày 28 tháng 4 năm 2021) Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Mạnh Cường Ông Nguyễn Trần Toàn Ông Nguyễn Hữu Hải Ông Tạ Đức Tiến Ông Nguyễn Xuân Cường Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 65. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty kèm theo là không trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11155
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2021


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.868.307.591.806	8.850.553.074.925
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.424.271.501.715	3.075.293.131.127
111	Tiền		1.633.271.501.715	1.664.293.131.127
112	Các khoản tương đương tiền		1.791.000.000.000	1.411.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.679.000.000.000	2.071.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.679.000.000.000	2.071.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.643.862.917.540	3.610.010.683.205
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.077.917.801.526	3.102.778.757.400
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	352.500.464.165	343.324.120.869
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	28.347.348.814	85.720.543.145
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	352.417.793.719	229.234.728.477
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(167.320.490.684)	(151.047.466.686)
140	Hàng tồn kho	10(a)	89.469.808.942	66.634.515.129
141	Hàng tồn kho		89.546.172.578	66.668.878.765
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.363.636)	(34.363.636)
150	Tài sản ngắn hạn khác		31.703.363.609	27.614.745.464
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	9.584.616.114	10.874.184.700
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		22.118.747.495	9.807.777.259
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	6.932.783.505
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.997.570.257.972	6.113.860.133.845
210	Các khoản phải thu dài hạn		413.846.473.776	443.786.022.861
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	48.154.706.517	78.098.502.528
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	365.691.767.259	365.687.520.333
220	Tài sản cố định		1.193.034.869.129	1.161.296.460.833
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.186.782.615.002	1.152.010.832.561
222	Nguyên giá		4.963.489.402.677	5.059.997.510.775
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.776.706.787.675)	(3.907.986.678.214)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	6.252.254.127	9.285.628.272
228	Nguyên giá		54.217.654.861	54.499.667.229
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.965.400.734)	(45.214.038.957)
230	Bất động sản đầu tư	13	34.855.381.833	36.100.216.916
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.938.020.849)	(13.693.185.766)
240	Tài sản dở dang dài hạn		552.940.337	119.595.260.187
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14(b)	552.940.337	119.595.260.187
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.804.228.045.911	3.800.178.122.392
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(988.784.502.924)	(992.834.426.443)
260	Tài sản dài hạn khác		551.052.546.986	552.904.050.656
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	390.025.075.185	390.717.505.277
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	142.654.609.741	140.448.820.041
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	18.372.862.060	21.737.725.338
270	TỔNG TÀI SẢN		14.865.877.849.778	14.964.413.208.770

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

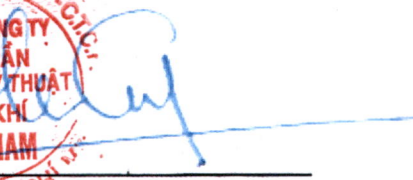
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.511.992.343.843	6.686.767.650.130
310	Nợ ngắn hạn		5.153.077.513.608	5.283.202.568.258
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.722.661.814.299	2.949.031.174.292
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17(a)	158.346.249.977	179.484.824.125
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	74.250.554.824	34.251.811.001
314	Phải trả người lao động		294.443.570.654	343.247.369.745
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	303.932.875.160	498.426.079.914
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	240.128.013.030	63.945.055.438
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	34.545.454.535	34.545.454.548
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	471.786.368.456	481.052.456.873
320	Vay ngắn hạn	22(a)	101.512.406.772	101.674.381.772
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a)	373.665.857.652	399.869.207.545
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	377.804.348.249	197.674.753.005
330	Nợ dài hạn		1.358.914.830.235	1.403.565.081.872
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	17(b)	883.995.265.295	927.215.112.203
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	17.272.727.261
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	69.473.052.000	-
338	Vay dài hạn	22(b)	384.386.355.711	435.223.546.597
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b)	13.389.275.865	15.543.695.811
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.670.881.364	8.310.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.353.885.505.935	8.277.645.558.640
410	Vốn chủ sở hữu		8.353.885.505.935	8.277.645.558.640
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	2.712.437.009.213	2.636.503.189.630
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	822.168.536.722	821.862.409.010
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		530.928.589.426	62.524.213.176
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		291.239.947.296	759.338.195.834
440	TỔNG NGUỒN VỐN		14.865.877.849.778	14.964.413.208.770


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng





Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2021

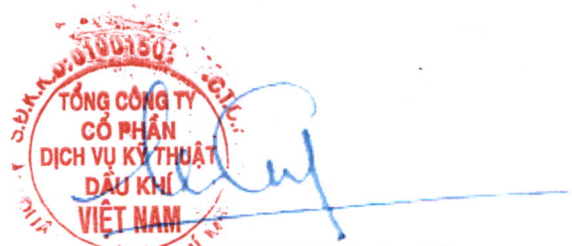
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.710.550.213.193	3.843.368.232.499
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.710.550.213.193	3.843.368.232.499
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.584.492.629.148)	(3.815.108.266.737)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.057.584.045	28.259.965.762
21	Doanh thu hoạt động tài chính	553.388.298.791	497.552.704.404
22	Chi phí tài chính	(28.402.835.388)	(51.638.326.196)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(19.502.434.139)	(26.515.148.623)
25	Chi phí bán hàng	(16.592.902.570)	(12.418.931.029)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(264.289.501.585)	(103.195.689.290)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	370.160.643.293	358.559.723.651
31	Thu nhập khác	13.912.672.997	1.500.096.251
32	Chi phí khác	(1.591.057.264)	(1.379.478.070)
40	Lợi nhuận khác	12.321.615.733	120.618.181
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	382.482.259.026	358.680.341.832
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(93.448.101.430)	(74.950.800.000)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	2.205.789.700	(7.106.231.423)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	291.239.947.296	276.623.310.409


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	382.482.259.026	358.680.341.832
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	89.978.246.637	100.784.947.664
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(16.092.669.360)	(30.617.044.639)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.924.815.918	(6.174.498.798)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(537.428.109.215)	(468.309.339.588)
06	Chi phí lãi vay	19.502.434.139	26.515.148.623
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(50.633.022.855)	(19.120.444.906)
09	Tăng các khoản phải thu	(17.306.198.230)	(1.343.978.009.185)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(19.512.430.535)	145.650.576.986
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(350.185.709.330)	585.309.911.987
12	Giảm chi phí trả trước	1.981.998.678	8.067.085.066
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.652.537.178)	(26.867.014.492)
15	Thuế TNDN đã nộp	(28.241.916.495)	(24.738.508.993)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.337.432.439)	(24.971.303.673)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(510.887.248.384)	(700.647.707.210)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(11.677.800.000)	(371.492.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	193.636.364
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.428.000.000.000)	(1.245.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.820.000.000.000	750.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	528.373.105.613	464.976.176.290
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	908.695.305.613	(30.201.679.346)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.000.000.000	3.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(52.730.628.386)	(67.476.205.329)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(364.110.400)	(25.218.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(51.094.738.786)	(64.501.424.129)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	346.713.318.443	(795.350.810.685)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.075.293.131.127	4.164.951.212.389
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.265.052.145	9.659.212.142
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.424.271.501.715	3.379.259.613.846

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty có 1 văn phòng đại diện; 5 chi nhánh; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 1 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng
6	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (“FPSO”)	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited (“MV12”)	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô (“FSO”)	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (“PV Shipyard”)	Đồng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty có 1.662 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.698 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, hàng hóa, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại ngày mua và được xác định theo giá mua cộng với các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán theo quy định (nếu có).

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng trong kỳ là doanh thu và chi phí. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 12 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2.17 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới do kết quả từ các sự kiện đã xảy ra; và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.19 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; khoản lập dự phòng phải trả nghĩa vụ bảo lãnh; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12);
- Doanh thu, chi phí, phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 7, 28, và 29);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9), dự phòng phải trả (Thuyết minh 22), và dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b)); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	3.785.204.582	3.904.070.280
Tiền gửi ngân hàng	1.629.486.297.133	1.660.389.060.847
Các khoản tương đương tiền (*)	1.791.000.000.000	1.411.000.000.000
	<u>3.424.271.501.715</u>	<u>3.075.293.131.127</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3% đến 3,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3% đến 4%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.679.000.000.000	1.679.000.000.000	2.071.000.000.000	2.071.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,4% đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,7% đến 6,7%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.186.935.509.600	(815.913.919.939)	3.186.935.509.600	(819.971.244.459)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(807.130.585)	3.000.000.000	(799.729.584)
	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(988.784.502.924)</u>	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(992.834.426.443)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2021				31.12.2020					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(198.096.815.939)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(204.999.094.147)
6	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty TNHH Một Thành viên Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(20.000.000.000)	100	100	20.000.000.000	(*)	(17.155.046.312)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đĩnh Vũ	51	51	204.000.000.000	(*)	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (**)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	-	51	51	254.061.498.000	(*)	-
13	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100	100	12.790.119.530	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
				<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(815.913.919.939)</u>			<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(819.971.244.459)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	30.6.2021					31.12.2020				
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Rong Doi MV12 Private Limited (i)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>			<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)*

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO “MV12” với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.
- (ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (“MISC”) từ năm 2009 để:
- đầu tư kho chứa nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu cho khách hàng thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
 - đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng dầu phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

- (iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi FPSO “Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.
- (iv) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (“FSO”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (v) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (“FPSO”) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư, và Tổng công ty đăng ký góp vốn là 61.198.177 USD, tương đương 1.272.922.081.600 Đồng, chiếm 51% vốn điều lệ, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 USD, tương đương 1.069.026.300.000 Đồng. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và PTSC AP đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	30.6.2021					31.12.2020				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49%	1,49%	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(807.130.585)</u>	1,49%	1,49%	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(799.729.584)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng công ty nắm giữ tỷ lệ lâu dài nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động trong kỳ/năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	819.971.244.459	172.063.452.400	799.729.584	992.834.426.443
Trích lập dự phòng	-	-	7.401.001	7.401.001
Hoàn nhập dự phòng	(4.057.324.520)	-	-	(4.057.324.520)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>815.913.919.939</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>807.130.585</u>	<u>988.784.502.924</u>
	Đầu tư vào công ty con VND	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết VND	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	839.940.126.348	171.957.430.000	776.902.962	1.012.674.459.310
Trích lập dự phòng	-	106.022.400	22.826.622	128.849.022
Hoàn nhập dự phòng	(19.968.881.889)	-	-	(19.968.881.889)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>819.971.244.459</u>	<u>172.063.452.400</u>	<u>799.729.584</u>	<u>992.834.426.443</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	235.632.965.584	126.303.173.163
Văn phòng điều hành ("VPĐH") Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	76.830.344.507	91.176.956.643
VPĐH ENI Vietnam B.V tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.453.636.775	4.123.300.173
VPĐH Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	24.525.429.437	19.743.765.783
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Halliburton International GmbH	11.446.359.517	5.454.683.816
Khác	163.885.630.853	155.579.888.776
	<u>584.443.632.384</u>	<u>419.051.034.065</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.493.474.169.142	2.683.727.723.335
	<u>3.077.917.801.526</u>	<u>3.102.778.757.400</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	16.403.838.896	9.986.485.202
Công ty CP SCI E&C	13.728.101.409	13.728.101.409
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	12.790.191.429	12.790.191.429
Khác	51.897.677.558	63.574.999.713
	<hr/>	<hr/>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	195.433.759.426	200.693.727.887
	157.066.704.739	142.630.392.982
	<hr/>	<hr/>
	352.500.464.165	343.324.120.869
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Dài hạn

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	29.436.529.159	34.628.991.731
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ		
Hàng hải Anh Minh	415.067.160	11.108.917.448
Khác	10.318.871.490	15.224.137.497
	<hr/>	<hr/>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	40.170.467.809	60.962.046.676
	7.984.238.708	17.136.455.852
	<hr/>	<hr/>
	48.154.706.517	78.098.502.528
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	28.347.348.814	85.720.543.145
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(240.128.013.030)	(63.945.055.438)
	<u>(211.780.664.216)</u>	<u>21.775.487.707</u>

Trong đó:

Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	5.373.278.421.650	4.561.355.289.968
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(5.585.059.085.866)	(4.539.579.802.261)
	<u>(211.780.664.216)</u>	<u>21.775.487.707</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí theo phương pháp kế toán hợp đồng xây dựng đối với các dự án:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu		
Dự án NPK	28.347.348.814	74.459.687.366
Dự án NH3	-	10.829.184.856
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	431.670.923
	<u>28.347.348.814</u>	<u>85.720.543.145</u>
Phải trả		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	104.471.058.040	33.961.929.987
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	74.489.475.882	29.983.125.451
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	61.167.479.108	-
	<u>240.128.013.030</u>	<u>63.945.055.438</u>

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ	178.338.214.061	-	10.264.076.515	-
Phải thu từ công ty con	109.254.350.994	-	125.554.868.851	-
Lãi tiền gửi	27.947.102.022	-	23.301.556.997	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	6.219.161.494	-	6.219.161.494	-
Khác	30.658.965.148	(572.920.239)	63.895.064.620	(785.665.568)
	<u>352.417.793.719</u>	<u>(572.920.239)</u>	<u>229.234.728.477</u>	<u>(785.665.568)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	61.924.672.591	(572.920.239)	58.175.577.202	(785.665.568)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	290.493.121.128	-	171.059.151.275	-
	<u>352.417.793.719</u>	<u>(572.920.239)</u>	<u>229.234.728.477</u>	<u>(785.665.568)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

(b) Dài hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	6.800.138.610	-	6.780.391.684	-
Bên liên quan (*)	358.891.628.649	-	358.907.128.649	-
	<u>365.691.767.259</u>	<u>-</u>	<u>365.687.520.333</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu dài hạn khác từ Bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu khác dài hạn nào đã quá hạn thanh toán.



9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2021			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba	9.178.255.502	4.880.078.751	4.298.176.751	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	832.128.317	74.235.485.981	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	50.353.835.974	23.961.335.071	26.392.500.903	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	32.153.703.105	6.138.620.448	26.015.082.657	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Bên liên quan khác	41.522.185.728	20.241.439.168	21.280.746.560	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	223.374.092.439	56.053.601.755	167.320.490.684	
	223.374.092.439	56.053.601.755	167.320.490.684	
	31.12.2020			
	Giá trị nợ quá hạn gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Bên thứ ba	8.349.574.152	3.578.340.221	4.771.233.931	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Bên liên quan				
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	73.352.304.143	-	73.352.304.143	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	30.428.345.634	4.848.147.001	25.580.198.633	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	19.285.726.751	5.839.740.126	13.445.986.625	1 năm - Dưới 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	15.098.497.832	Trên 3 năm
Khác	25.884.619.881	7.085.374.359	18.799.245.522	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	172.399.068.393	21.351.601.707	151.047.466.686	-
	172.399.068.393	21.351.601.707	151.047.466.686	-

10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	22.249.659.507	(76.363.636)	30.284.532.395	(34.363.636)
Công cụ, dụng cụ	5.441.013.398	-	4.652.222.886	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	58.600.888.291	-	30.292.307.811	-
Hàng hóa	3.254.611.382	-	1.439.815.673	-
	<u>89.546.172.578</u>	<u>(76.363.636)</u>	<u>66.668.878.765</u>	<u>(34.363.636)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới dịch vụ, dự án sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dịch vụ cung cấp FPSO	31.662.865.022	7.441.011.158
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	12.600.123.216	-
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	2.543.182.447	3.344.832.788
Dự án Kho chứa LNG Thị Vải	1.191.395.834	17.943.938.123
Khác	10.603.321.772	1.562.525.742
	<u>58.600.888.291</u>	<u>30.292.307.811</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.363.636	34.363.636
Trích lập dự phòng	42.000.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>76.363.636</u>	<u>34.363.636</u>

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo hiểm	5.569.469.730	3.521.151.864
Chi phí công cụ, dụng cụ	629.028.386	1.585.210.875
Khác	3.386.117.998	5.767.821.961
	<u>9.584.616.114</u>	<u>10.874.184.700</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn	273.644.216.772	277.130.295.474
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	91.358.158.452	92.602.218.595
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.111.264.349	3.153.561.236
Khác	21.911.435.612	17.831.429.972
	<u>390.025.075.185</u>	<u>390.717.505.277</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	390.717.505.277	391.995.756.090
Tăng	9.075.289.821	13.467.696.940
Phân bổ	(9.767.719.913)	(14.745.947.753)
	<u>390.025.075.185</u>	<u>390.717.505.277</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.229.840.879.842	138.337.895.391	3.593.904.884.162	95.679.132.306	2.234.719.074	5.059.997.510.775
Mua trong kỳ	-	595.200.000	-	132.800.000	201.500.000	929.500.000
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 14(b))	-	-	119.542.319.850	-	-	119.542.319.850
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.541.153.441)	(215.359.990.000)	(47.553.360)	-	(216.948.696.801)
Giảm khác	(31.231.147)	-	-	-	-	(31.231.147)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.229.809.648.695</u>	<u>137.391.941.950</u>	<u>3.498.087.214.012</u>	<u>95.764.378.946</u>	<u>2.436.219.074</u>	<u>4.963.489.402.677</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	860.594.291.067	126.436.440.974	2.827.470.069.189	91.792.712.148	1.693.164.836	3.907.986.678.214
Khấu hao trong kỳ	14.041.785.830	2.387.093.504	67.215.427.920	1.883.008.171	172.721.984	85.700.037.409
Tăng khác	-	-	189.552.458	6	-	189.552.464
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.541.153.441)	(215.359.990.000)	(47.553.360)	-	(216.948.696.801)
Giảm khác	(31.231.153)	(189.552.458)	-	-	-	(220.783.611)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>874.604.845.744</u>	<u>127.092.828.579</u>	<u>2.679.515.059.567</u>	<u>93.628.166.965</u>	<u>1.865.886.820</u>	<u>3.776.706.787.675</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>369.246.588.775</u>	<u>11.901.454.417</u>	<u>766.434.814.973</u>	<u>3.886.420.158</u>	<u>541.554.238</u>	<u>1.152.010.832.561</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>355.204.802.951</u>	<u>10.299.113.371</u>	<u>818.572.154.445</u>	<u>2.136.211.981</u>	<u>570.332.254</u>	<u>1.186.782.615.002</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.067 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.227 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với nguyên giá là 1.068 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.068 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.310.220.000	53.057.447.229	132.000.000	54.499.667.229
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.310.220.000	52.775.434.861	132.000.000	54.217.654.861
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	379.599.850	44.702.439.107	132.000.000	45.214.038.957
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	3.020.271.945	-	3.033.374.145
Thanh lý, nhượng bán	-	(282.012.368)	-	(282.012.368)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	392.702.050	47.440.698.684	132.000.000	47.965.400.734
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	930.620.150	8.355.008.122	-	9.285.628.272
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	917.517.950	5.334.736.177	-	6.252.254.127

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 43 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 35 tỷ Đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	49.793.402.682
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.693.185.766
Khấu hao trong kỳ	1.244.835.083
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	14.938.020.849
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	36.100.216.916
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	34.855.381.833

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.394.000.000 Đồng (năm 2020: 4.347.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ là 1.244.835.083 Đồng (năm 2020: 2.489.670.139 Đồng).

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hàng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty và Chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hàng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hàng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tàu dịch vụ MP Manuver	-	119.042.319.850
Khác	552.940.337	552.940.337
	<u>552.940.337</u>	<u>119.595.260.187</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	119.595.260.187	1.743.970.405
Tăng	500.000.000	128.609.241.610
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(119.542.319.850)	(9.649.998.828)
Chuyển qua TSCĐ vô hình	-	(1.107.953.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>552.940.337</u>	<u>119.595.260.187</u>

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.886.174.878	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	140.768.434.863	142.108.446.462
	<u>142.654.609.741</u>	<u>142.108.446.462</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	-	(1.659.626.421)
	<u>142.654.609.741</u>	<u>140.448.820.041</u>

Trong đó, thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	140.763.465.005	142.104.069.998
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	1.886.174.878	(1.659.626.421)
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.969.858	4.376.464
	<u>142.654.609.741</u>	<u>140.448.820.041</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	140.448.820.041	143.932.063.208
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	2.205.789.700	(3.483.243.167)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>142.654.609.741</u>	<u>140.448.820.041</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm 2019	292.090.335.343	-	292.090.335.343
Năm 2020	149.826.716.178	-	149.826.716.178
Kỳ 6 tháng năm 2021	67.982.539.399	-	67.982.539.399

Tổng công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này là không chắc chắn.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Hải Dương	100.374.362.913	100.374.362.913	151.717.794.166	151.717.794.166
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	53.768.534.073	53.768.534.073	51.450.955.630	51.450.955.630
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	50.408.108.196	50.408.108.196
SKOSV Sdn.Bhd	43.071.790.566	43.071.790.566	115.270.220	115.270.220
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Fecon	28.634.111.784	28.634.111.784	34.657.770.927	34.657.770.927
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	25.430.171.276	25.430.171.276	21.165.016.795	21.165.016.795
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	15.009.913.258	15.009.913.258	-	-
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	14.829.386.054	14.829.386.054	5.812.912.909	5.812.912.909
Black & Veatch International Co	14.505.371.244	14.505.371.244	14.564.973.764	14.564.973.764
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	12.610.848.538	12.610.848.538	12.610.848.538	12.610.848.538
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty Toisa Limited	11.684.786.963	11.684.786.963	11.720.164.778	11.720.164.778
Khác	257.970.226.896	257.970.226.896	332.895.698.794	332.895.698.794
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))				
	738.269.993.507	738.269.993.507	801.587.723.973	801.587.723.973
	1.984.391.820.792	1.984.391.820.792	2.147.443.450.319	2.147.443.450.319
	<u>2.722.661.814.299</u>	<u>2.722.661.814.299</u>	<u>2.949.031.174.292</u>	<u>2.949.031.174.292</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có đủ khả năng tài chính để thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào không có khả năng thanh toán.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	94.883.521.478	149.587.366.234
Tập đoàn Năng lượng Vân Nam Trung Quốc	16.175.317.308	11.266.807.693
Công ty Vientiane Hongshi Saythirath	6.107.570.056	6.107.570.056
Khác	12.179.841.135	12.203.550.142
	<u>129.346.249.977</u>	<u>179.165.294.125</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	29.000.000.000	319.530.000
	<u>158.346.249.977</u>	<u>179.484.824.125</u>

(b) Dài hạn

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện giá trị của:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 781.044.054.435 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 778.479.407.707 Đồng) (Thuyết minh 37(b)); và
- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng tại Dự án Kho chứa LNG Thị Vải và Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng – Đại Nguyệt với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 95.453.401.645 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 141.237.895.281 Đồng) (Thuyết minh 37(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuế TNDN	58.273.401.430	(6.932.783.505)
Thuế GTGT	2.839.585.324	14.018.108.768
Thuế thu nhập cá nhân	4.910.404.641	17.176.349.327
Khác	8.227.163.429	3.057.352.906
	<u>74.250.554.824</u>	<u>27.319.027.496</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Thuế GTGT	14.018.108.768	28.266.626.926	(39.445.150.370)	2.839.585.324
Thuế TNDN (*)	(6.932.783.505)	93.448.101.430	(28.241.916.495)	58.273.401.430
Thuế thu nhập cá nhân	17.176.349.327	39.378.248.335	(51.644.193.021)	4.910.404.641
Thuế nhà thầu	3.057.352.906	50.370.735.462	(45.200.924.939)	8.227.163.429
Khác	-	423.448.823	(423.448.823)	-
	<u>27.319.027.496</u>	<u>211.887.160.976</u>	<u>(164.955.633.648)</u>	<u>74.250.554.824</u>

(*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, thuế TNDN thể hiện giá trị số thuế TNDN nộp thừa NSNN và được trình bày là Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	58.349.802.284	223.289.218.541
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	98.990.029.688	127.201.283.312
Chi phí dự án PVN 15	45.709.917.243	45.709.917.243
Chi phí dự án kho chứa LNG Thị Vải	19.693.692.453	19.830.704.388
Chi phí dự án NH3	8.535.629.539	8.535.629.539
Chi phí dự án NPK	2.383.493.764	18.444.186.002
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	1.675.927.248
Chi phí dự án GPP Cà Mau	-	9.763.729.250
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.459.243.470	7.722.023.922
Chi phí các gói thầu phục vụ dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.078.946.360	4.400.296.906
Chi phí tiền thuê đất	24.653.078.998	-
Khác	30.403.114.113	31.853.163.563
	<u>303.932.875.160</u>	<u>498.426.079.914</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện khoản thanh toán nhận trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 7 tháng 10 năm 2016 về việc sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải trong 15 năm kể từ năm 2019.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	418.239.007.872	420.093.454.966
Tiền lương phải trả người lao động	14.424.819.217	22.555.707.280
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.148.302.874	5.804.775.274
Khác	17.515.905.924	24.512.825.578
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	13.458.332.569	8.085.693.775
	<u>471.786.368.456</u>	<u>481.052.456.873</u>

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

(b) Dài hạn

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên liên quan (*)	69.473.052.000	-
	<u>69.473.052.000</u>	<u>-</u>

(*) Khoản phải trả dài hạn khác cho bên liên quan là khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh trong 3 năm tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn tới hạn trả của các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 22(b))	101.674.381.772	-	(50.730.628.386)	50.730.628.386	(161.975.000)	101.512.406.772
	<u>101.674.381.772</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>(52.730.628.386)</u>	<u>50.730.628.386</u>	<u>(161.975.000)</u>	<u>101.512.406.772</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Nợ vay đã trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay dài hạn	<u>435.223.546.597</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(50.730.628.386)</u>	<u>(106.562.500)</u>	<u>384.386.355.711</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 3 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 670 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 25 tỷ Đồng, có thời hạn là 72 tháng tính từ năm 2016; và
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Đô la Mỹ với số tiền được cấp tín dụng tối đa là trên 10 triệu Đô la Mỹ, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2015.

22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là từ 2,94%/năm đến 8,1%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3%/năm đến 9,3%/năm). Lãi suất khoản vay bằng Đô la Mỹ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là từ 2,97%/năm đến 3,06%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,17%/năm đến 5,02%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trong vòng 1 năm	101.512.406.772	101.674.381.772
Trong năm thứ 2	56.946.126.772	65.073.722.579
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	170.838.380.316	185.074.912.009
Sau 5 năm	156.601.848.623	185.074.912.009
	<u>485.898.762.483</u>	<u>536.897.928.369</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau (i)	-	12.933.752.687
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	317.497.762.034	318.802.359.240
Dự phòng phải trả cho chi phí vận hành bảo dưỡng FPSO Lam Sơn (iii)	40.741.009.201	40.741.009.201
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ (iv)	15.427.086.417	27.392.086.417
	<u>373.665.857.652</u>	<u>399.869.207.545</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng bảo hành (i) của:		
Dự án NPK	5.369.614.670	5.369.614.670
Dự án NH3	8.019.661.195	10.174.081.141
	<u>13.389.275.865</u>	<u>15.543.695.811</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

- (i) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% giá trị hợp đồng.
- (ii) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư khoản vay của PTSC CGGV là 26.926.670,91 Đô la Mỹ. Như trình bày tại Thuyết minh 4(b), PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể. Tổng công ty đánh giá khả năng công ty con này có thể hoàn trả khoản vay trên là không chắc chắn.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn thể hiện giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí (“PVEP”) liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC), một liên doanh giữa PVEP và Petronas.
- (iv) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	197.674.753.005	199.772.053.173
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	215.000.000.001	69.212.814.451
Sử dụng quỹ	(34.870.404.757)	(71.310.114.619)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>377.804.348.249</u>	<u>197.674.753.005</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

25 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	-	477.966.290	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	-	477.966.290	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Phần vốn của các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	609.703.317.627	8.065.486.467.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	759.338.195.834	759.338.195.834
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(69.212.814.451)	(69.212.814.451)
Chia cổ tức	-	-	-	(477.966.290.000)	(477.966.290.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	821.862.409.010	8.277.645.558.640
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	291.239.947.296	291.239.947.296
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	75.933.819.583	(75.933.819.583)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(215.000.000.001)	(215.000.000.001)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	822.168.536.722	8.353.885.505.935

(*) Theo Nghị quyết số 134/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2020 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 477.966.290.000 Đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành của Tổng công ty với số tiền là 215.000.000.000 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 75.933.819.583 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty chưa thực hiện thủ tục chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức nên chưa ghi nhận việc chi trả cổ tức vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	30.6.2021		31.12.2020	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	53.769.899	1.232.400.819.974	55.893.283	1.287.501.778.282
Bảng Anh (GBP)	244.711	7.680.574.870	244.715	7.599.964.255
Rub Nga (RUB)	1.532.824	442.986.107	1.533.253	470.064.674

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.901.945.037.687	3.077.658.709.565
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	807.150.332.443	754.591.491.552
Doanh thu từ bán hàng hoá	1.454.843.063	11.118.031.382
	<u>2.710.550.213.193</u>	<u>3.843.368.232.499</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.901.945.037.687	3.077.658.709.565
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	807.150.332.443	754.591.491.552
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.454.843.063	11.118.031.382
	<u>2.710.550.213.193</u>	<u>3.843.368.232.499</u>

(*) Trong đó:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	-	170.713.361.962
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	<u>5.202.565.059.688</u>	<u>2.305.627.357.440</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.802.921.476.901	3.098.673.748.116
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	780.177.659.380	705.661.287.288
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.393.492.867	10.773.231.333
	<u>2.584.492.629.148</u>	<u>3.815.108.266.737</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 37(a))	464.152.200.000	397.698.390.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.866.450.638	65.579.788.013
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.960.189.576	29.437.001.180
Lãi sử dụng vốn của các bên liên quan (Thuyết minh 37(a))	4.409.458.577	4.837.525.211
	<u>553.388.298.791</u>	<u>497.552.704.404</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	19.502.434.139	26.515.148.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.950.324.768	30.211.527.807
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))	(4.049.923.519)	(5.088.350.234)
	<u>28.402.835.388</u>	<u>51.638.326.196</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí quảng cáo tiếp thị	7.244.883.555	4.952.534.425
Khác	9.348.019.015	7.466.396.604
	<u>16.592.902.570</u>	<u>12.418.931.029</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên (*)	161.942.265.674	43.829.045.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.578.546.514	41.731.142.378
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	14.968.426.792	(19.033.219.811)
Chi phí khấu hao	8.117.434.626	10.442.303.403
Khác	24.682.827.979	26.226.418.242
	<u>264.289.501.585</u>	<u>103.195.689.290</u>

(*) Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện phân loại lại chi phí tiền lương của các bộ phận gián tiếp từ giá vốn hàng bán sang chi phí quản lý doanh nghiệp.

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	12.933.752.687	-
Thu từ phạt, bồi thường	492.947.659	57.426.546
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	435.383.636	193.636.364
Khác	50.589.015	1.249.033.341
	<u>13.912.672.997</u>	<u>1.500.096.251</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	(466.182.562)	(590.462.742)
Khác	(1.124.874.702)	(789.015.328)
	<u>(1.591.057.264)</u>	<u>(1.379.478.070)</u>
	<u>12.321.615.733</u>	<u>120.618.181</u>

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	382.482.259.026	358.680.341.832
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(464.152.200.000)	(763.587.267.751)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.687.401.575	8.052.745.419
Lỗi tính thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	(67.982.539.399)	(396.854.180.500)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường	-	-
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	451.633.500.000	374.754.000.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung năm trước	90.326.700.000	74.950.800.000
	3.121.401.430	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh nước ngoài	93.448.101.430	74.950.800.000
Chi phí thuế TNDN	93.448.101.430	74.950.800.000

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được tạm tính căn cứ trên thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2021 của Tổng công ty và có thể được điều chỉnh khi Tổng công ty thực hiện quyết toán thuế TNDN tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	62.502.020.233	104.566.563.050
Chi phí nhân viên	397.153.675.027	347.117.844.566
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.978.246.637	100.784.947.664
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	713.014.843.420	724.469.018.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.527.305.627.830	2.592.113.272.554
Khác	77.011.677.420	61.827.070.721
	2.866.966.090.567	3.930.878.717.258

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong kỳ, Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	630.368.829.282	723.694.074.675
Tổng công ty Khí Việt Nam	397.067.517.308	547.309.211.022
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	229.453.475.852	238.983.687.047
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	150.075.394.345	161.582.732.336
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	44.097.605.502	64.900.305.146
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	41.687.532.332	15.527.417.977
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	16.965.085.273	17.774.185.888
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	53.819.799.981	31.944.333.854
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	25.034.088.301	6.520.032.571
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	22.209.608.699	52.718.315.483
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	8.633.650.668	16.406.521.664
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	7.012.814.502	5.658.287.950
Các công ty con khác	16.474.233.891	14.314.200.381
	<u>1.642.899.635.936</u>	<u>1.897.333.305.994</u>
ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	275.760.000.000	280.200.000.000
PTSC Asia Pacific Private Limited	175.873.500.000	-
PTSC South East Asia Private Limited	-	94.554.000.000
Các công ty con	12.518.700.000	22.944.390.000
	<u>464.152.200.000</u>	<u>397.698.390.000</u>
iii) Lãi sử dụng vốn (Thuyết minh 30)		
Các công ty con	<u>4.409.458.577</u>	<u>4.837.525.211</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
iv) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	338.946.614.000	372.287.500.473
PTSC South East Asia Private Limited	97.517.667.391	101.723.615.625
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	42.063.661.611	942.036.341.848
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	177.992.889.159	328.903.480
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	185.091.880.824	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	162.279.322.551	86.899.893.654
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	189.743.137.255	191.169.927.965
Các công ty con khác	8.831.190.950	11.906.537.148
	<u>1.202.466.363.741</u>	<u>1.706.352.720.193</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>11.536.815.000</u>	<u>11.128.569.200</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.619.520.102.076	1.510.244.555.501
Tổng công ty Khí Việt Nam	209.029.340.983	397.464.702.250
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	153.983.939.306	151.225.238.914
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	71.688.227.857	105.474.456.986
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.289.043.578	60.197.518.266
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	48.936.051.056	71.111.510.041
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.400.769.480	18.796.261.765
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	19.825.227.000	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.831.847.268	30.707.153.348
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	53.961.827.573	131.863.063.828
Các công ty con:		
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	75.067.614.298	75.828.137.236
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	21.089.107.090	15.321.329.684
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	27.116.079.487	51.781.532.241
Các công ty con khác	26.531.881.431	26.509.152.616
	<u>2.493.474.169.142</u>	<u>2.683.727.723.335</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))

Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.492.392.066	1.033.416.496
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	83.668.132.985	73.389.532.559
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	41.326.923.120	40.352.026.743
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	29.579.256.568	27.855.417.184
	<u>157.066.704.739</u>	<u>142.630.392.982</u>

Trả trước cho người bán dài hạn (Thuyết minh 6(b))

Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.667.833.074	15.820.050.218
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.316.405.634	1.316.405.634
	<u>7.984.238.708</u>	<u>17.136.455.852</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	86.414.223.087	741.698.418
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	27.837.936.659	5.412.481.470
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	25.838.029.970	114.392.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	30.516.537.520	28.603.666.838
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42.874.192.071	75.921.308.221
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	28.920.369.266	28.876.582.408
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	18.297.487.686	18.507.484.206
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	16.353.156.908	1.475.924.333
Các công ty con khác	2.809.145.063	773.569.683
	<u>290.493.121.128</u>	<u>171.059.151.275</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	358.891.628.649	358.907.128.649
	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.907.128.649</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.549.713.235.442	1.806.345.174.570
PTSC South East Asia Private Limited	47.877.705.200	33.807.710.282
Tổng công ty Khí Việt Nam	24.891.234.431	29.757.861.786
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.211.063.368	10.628.561.176
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	10.121.405.843	15.118.656.105
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	12.003.278.843	20.933.302.617
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	139.644.169.703	102.668.968.441
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	77.994.152.827	38.266.036.217
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	50.135.031.466	54.199.572.663
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	39.930.752.354	9.936.290.898
Các công ty con khác	21.869.791.315	25.781.315.564
	<u>1.984.391.820.792</u>	<u>2.147.443.450.319</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	29.000.000.000	-
Công ty con	-	319.530.000
	<u>29.000.000.000</u>	<u>319.530.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	778.479.407.707
Tổng công ty Khí Việt Nam	95.453.401.645	141.237.895.281
	<u>876.497.456.080</u>	<u>919.717.302.988</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.149.089.001	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.851.828.910	-
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	1.586.489.395	2.065.883.056
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Các công ty con khác	50.223.023	199.108.479
	<u>13.458.332.569</u>	<u>8.085.693.775</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	-
	<u>69.473.052.000</u>	<u>-</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.178.697.278	8.142.282.160
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.682.286.326	2.682.286.326
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	3.164.766.418	5.516.040.012
Các công ty con:		
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	46.449.966.242	34.349.880.581
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	45.709.917.243	45.709.917.243
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	43.143.828.014	226.816.796.375
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	22.045.156.766	28.456.902.507
Các công ty con khác	80.430.000	1.088.097.305
	<u>172.455.048.287</u>	<u>352.762.202.509</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Tổng công ty là bên đi thuê**

Tại ngày kết thúc của kỳ/năm, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	740.385.764.904	976.611.705.784
Từ 1 đến 5 năm	685.302.580.709	1.197.399.205.351
Trên 5 năm	1.005.395.612.483	1.022.561.571.701
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)	2.431.083.958.096	3.196.572.482.836

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà, và thuê khách sạn không hủy ngang, trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê khách sạn được ký với thời hạn thuê là 10 năm tính từ năm 2012.

(b) Tổng công ty là bên cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	1.249.802.646.025	1.385.601.412.945
Từ 1 đến 5 năm	3.894.612.609.620	4.443.497.757.500
Trên 5 năm	1.688.678.455.025	1.946.423.830.504
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	6.833.093.710.670	7.775.523.000.949

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn từ 1 đến 5 năm.

39 NỢ TIỀM TÀNG

• **Dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng**

Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty đang có các hợp đồng thuê hoạt động tài sản để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Theo như các điều khoản trong các hợp đồng thuê này thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Tổng công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có hợp đồng thuê với thời gian đến 50 năm) và do đó, Tổng công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi thời hạn thuê kết thúc, đồng thời tại thời điểm đó Tổng công ty không có nhu cầu xin gia hạn thời gian thuê và bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất nên Tổng công ty chưa thực hiện trích trước chi phí cho việc khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các hợp đồng thuê này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

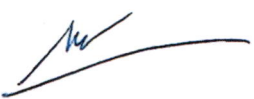
• **Tiến độ dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty Power Machines ("PM") - thành viên đứng đầu liên danh nhà thầu thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 đã gửi đơn kiện đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2013 ký giữa Liên doanh nhà thầu Công ty Power Machines - Tổng công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ kiện trên vẫn đang được Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Singapore xem xét và chưa có kết luận. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng vụ kiện sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến Tổng công ty. Do đó, Tổng công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan tới vụ kiện này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.


• **Dự án tàu FSO MV12**

Trong năm 2019, kho nổi FSO MV12 thuộc sở hữu của Rong Doi MV12 Private Limited ("Rồng Đồi"), một công ty liên doanh của Tổng công ty, đang cho khách hàng Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi, gặp sự cố liên quan đến hệ thống xích neo và hệ thống kết cấu ngầm. Rồng Đồi đã hoàn thành việc sửa chữa toàn diện sự cố nêu trên của kho nổi FSO MV12 vào ngày 12 tháng 10 năm 2020 và tàu trở lại hoạt động bình thường từ ngày 13 tháng 10 năm 2020. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng vấn đề này không có ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

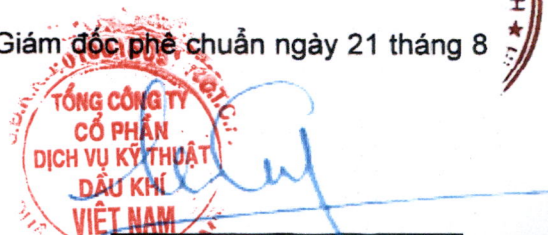
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 8 năm 2021.



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc